

Phụ lục III

**DỰ KIẾN TỔNG KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 305/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến tổng kinh phí thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Xi măng (tấn)	
	Tổng cộng	1.860.036	960.810	899.226	500.000	
I	Cấp tỉnh	177.828	96.081	81.747		
1	Công an tỉnh	3.500	2.200	1.300		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên	7.500	4.200	3.300		
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	32.500	18.000	14.500		
4	Liên minh hợp tác xã tỉnh	8.000	4.200	3.800		
5	Sở Khoa học và Công nghệ	2.500	1.350	1.150		
6	Sở Tư pháp	8.000	4.200	3.800		
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.000	4.200	3.800		
8	Sở Nội vụ	8.000	4.200	3.800		
9	Sở Y tế	1.500	800	700		
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	98.328	52.731	45.597		
II	Cấp xã	1.682.208	864.729	817.479	500.000	
II.1	Xã	1.658.729	864.729	794.000	500.000	
1	Xã Bằng Thành	28.662	13.662	15.000	5.000	
2	Xã Cao Minh	28.340	13.340	15.000	5.000	
3	Xã Nghiên Loan	28.179	13.179	15.000	5.000	
4	Xã Thượng Minh	27.162	13.662	13.500	6.500	
5	Xã Phúc Lộc	28.698	12.698	16.000	7.000	
6	Xã Nà Phặc	28.857	12.857	16.000	7.000	
7	Xã Xuân Dương	28.698	12.698	16.000	7.000	
8	Xã Đồng Phúc	29.018	13.018	16.000	7.000	
9	Xã Hiệp Lực	28.698	12.698	16.000	7.000	
10	Xã Trần Phú	28.698	12.698	16.000	7.000	
11	Xã Ba Bể	26.037	12.537	13.500	6.500	
12	Xã Vĩnh Thông	26.037	12.537	13.500	6.500	
13	Xã Ngân Sơn	26.037	12.537	13.500	6.500	

TT	Tên đơn vị	Dự kiến tổng kinh phí thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Xi măng (tấn)	
14	Xã Văn Lang	28.698	12.698	16.000	7.000	
15	Xã Dân Tiến	23.858	12.858	11.000	6.000	
16	Xã Nghinh Tường	25.876	12.376	13.500	6.500	
17	Xã Cẩm Giàng	23.216	12.216	11.000	6.000	
18	Xã Na Rì	25.716	12.216	13.500	6.500	
19	Xã Tân Kỳ	25.876	12.376	13.500	6.500	
20	Xã Yên Bình	25.716	12.216	13.500	6.500	
21	Xã Tràng Xá	23.858	12.858	11.000	6.000	
22	Xã Cường Lợi	25.876	12.376	13.500	6.500	
23	Xã Nghĩa Tá	26.037	12.537	13.500	6.500	
24	Xã Nam Cường	26.037	12.537	13.500	6.500	
25	Xã Côn Minh	25.876	12.376	13.500	6.500	
26	Xã Thần Sa	25.716	12.216	13.500	6.500	
27	Xã Thượng Quan	27.216	12.216	15.000	5.000	
28	Xã Yên Phong	23.216	12.216	11.000	6.000	
29	Xã Sáng Mộc	25.394	11.894	13.500	6.500	
30	Xã Bằng Vân	27.733	11.733	16.000	7.000	
31	Xã Phú Thông	23.216	12.216	11.000	6.000	
32	Xã Kim Phụng	18.073	11.573	6.500	6.500	
33	Xã Phong Quang	22.733	11.733	11.000	6.000	
34	Xã Yên Thịnh	22.412	11.412	11.000	6.000	
35	Xã Bạch Thông	19.751	11.251	8.500	5.500	
36	Xã Quảng Bạch	22.573	11.573	11.000	6.000	
37	Xã Thanh Mai	25.555	12.055	13.500	6.500	
38	Xã Vô Tranh	17.251	11.251	6.000	5.000	
39	Xã Võ Nhai	21.912	11.412	10.500	9.500	
40	Xã Định Hóa	22.251	11.251	11.000	11.000	
41	Xã Yên Trạch	17.912	11.412	6.500	6.500	
42	Xã Phú Đình	17.751	11.251	6.500	6.500	
43	Xã Phượng Tiến	17.751	11.251	6.500	6.500	
44	Xã Phú Lương	21.251	11.251	10.000	9.000	
45	Xã Quân Chu	17.251	11.251	6.000	5.000	
46	Xã Phú Xuyên	17.251	11.251	6.000	5.000	
47	Xã Đại Từ	17.251	11.251	6.000	5.000	

TT	Tên đơn vị	Dự kiến tổng kinh phí thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Xi măng (tấn)	
48	Xã Vạn Phú	17.251	11.251	6.000	5.000	
49	Xã Phú Thịnh	17.751	11.251	6.500	6.500	
50	Xã Phú Lạc	17.751	11.251	6.500	6.500	
51	Xã Đức Lương	17.751	11.251	6.500	6.500	
52	Xã Bình Thành	17.751	11.251	6.500	6.500	
53	Xã Trại Cau	17.751	11.251	6.500	6.500	
54	Xã Hợp Thành	18.751	11.251	7.500	5.500	
55	Xã Bình Yên	17.751	11.251	6.500	6.500	
56	Xã Văn Hán	18.751	11.251	7.500	5.500	
57	Xã Trung Hội	18.251	11.251	7.000	8.000	
58	Xã Lam Vỹ	18.251	11.251	7.000	8.000	
59	Xã Chợ Rã	19.447	10.447	9.000	6.000	
60	Xã Thanh Thịnh	19.287	10.287	9.000	6.000	
61	Xã Văn Lăng	19.126	10.126	9.000	6.000	
62	Xã La Hiên	17.465	9.965	7.500	5.500	
63	Xã Tân Cương	15.644	9.644	6.000	5.000	
64	Xã Kha Sơn	19.144	9.644	9.500	8.500	
65	Xã Chợ Đồn	15.644	9.644	6.000	5.000	
66	Xã Phú Bình	19.144	9.644	9.500	8.500	
67	Xã An Khánh	16.144	9.644	6.500	6.500	
68	Xã La Bằng	15.644	9.644	6.000	5.000	
69	Xã Diêm Thụy	19.144	9.644	9.500	8.500	
70	Xã Chợ Mới	18.644	9.644	9.000	6.000	
71	Xã Tân Thành	14.037	8.037	6.000	5.000	
72	Xã Nam Hòa	14.697	8.197	6.500	6.500	
73	Xã Đại Phúc	18.037	8.037	10.000	9.000	
74	Xã Tân Khánh	14.537	8.037	6.500	6.500	
75	Xã Quang Sơn	15.751	6.751	9.000	6.000	
76	Xã Thành Công	12.929	6.429	6.500	6.500	
77	Xã Đồng Hỷ	15.322	4.822	10.500	10.500	
II.2	Phường	23.479	0	23.479	0	
78	Phường Bắc Kạn	8.180		8.180		
79	Phường Đức Xuân	3.300		3.300		
80	Phường Sông Công	1.420		1.420		

TT	Tên đơn vị	Dự kiến tổng kinh phí thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó			Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Xi măng (tấn)	
81	Phường Vạn Xuân	1.650		1.650		
82	Phường Bách Quang	1.060		1.060		
83	Phường Phúc Thuận	2.459		2.459		
84	Phường Trung Thành	2.139		2.139		
85	Phường Bá Xuyên	1.000		1.000		
86	Phường Phổ Yên	1.770		1.770		
87	Phường Linh Sơn	231		231		
88	Phường Tích Lương	270		270		

Ghi chú: Số liệu về mức phân bổ kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước hằng năm phân bổ cho các đơn vị, địa phương được điều chỉnh phụ thuộc tổng vốn sự nghiệp hằng năm bố trí cho Chương trình được cấp có thẩm quyền phân bổ, thông báo.